

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ TRẤN LAI UYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Lai Uyên, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ TRẤN LAI UYÊN
KHÓA XII, NHIỆM KỲ 2021-2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 4850/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, đoàn thể, Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 2085/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Sau khi xem xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị trấn Lai Uyên về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thị trấn và ý kiến đóng góp của các đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách thị trấn là 30.602.653.551 đồng, đạt 122% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao, giảm 07% so với thực hiện năm 2021, trong đó tổng thu thị trấn hưởng là 30.602.653.551 đồng.

2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách trên địa bàn thị trấn là 25.896.867.850 đồng, đạt 103 % so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao, giảm 14% so với thực hiện năm 2021.

2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Trong năm 2022 địa phương không còn dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản.

2.2. Chi thường xuyên: Thực hiện 23.690.328.759 đồng, đạt 96% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao, giảm 14% so với thực hiện năm 2021.

2.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 2.206.539.091 đồng.

3. Kết dư ngân sách: 4.705.785.701 đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị trấn thực hiện công khai Nghị quyết này đúng theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị trấn Lai Uyên khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày tháng năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- TT. Đảng ủy thị trấn;
- Đại biểu HĐND thị trấn;
- Các ngành, Đoàn thể thị trấn;
- Trưởng các khu phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	25.177.000.000	30.602.653.551	5.425.653.551	1
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	480.000.000	459.118.000	-20.882.000	0
-	Thu NSĐP hưởng 100%	480.000.000	459.118.000	-20.882.000	0
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	24.697.000.000	24.697.000.000	0	1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	24.697.000.000	24.697.000.000	0	1
2	Thu bổ sung có mục tiêu				
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0
IV	Thu kết dư		2.948.175.303	2.948.175.303	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.498.360.248	2.498.360.248	0
B	TỔNG CHI NSĐP	25.177.000.000	25.896.867.850	719.867.850	1
					0
1	Chi đầu tư phát triển		0	0	0
2	Chi thường xuyên	24.692.000.000	23.690.328.759	-1.001.671.241	0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	485.000.000		-485.000.000	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu			0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.206.539.091	2.206.539.091	
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.177.000.000	25.896.867.850	103
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.177.000.000	23.690.328.759	94
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	24.692.000.000	23.690.328.759	96
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	83.000.000	50.904.000	61
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	485.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.206.539.091	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	TỔNG SỐ	25.177.000.000		25.177.000.000	25.896.867.850		23.690.328.759						2.206.539.091	103		103
	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	24.692.000.000		24.692.000.000	23.690.328.759		23.690.328.759							96		96
	UBND	5.856.000.000		5.856.000.000	5.360.937.392		5.360.937.392							92		92
	Quản sự	3.183.000.000		3.183.000.000	3.089.116.542		3.089.116.542							97		97
	Công an	3.528.000.000		3.528.000.000	3.303.617.856		3.303.617.856							94		94
	Văn hóa thông tin	561.000.000		561.000.000	537.851.448		537.851.448							96		96
	Truyền thanh	273.015.000		273.015.000	247.844.138		247.844.138							91		91
	Thể dục thể thao	300.000.000		300.000.000	243.457.000		243.457.000							81		81
	HỆND, UBND, Đảng, Đoàn thể	10.990.985.000		10.990.985.000	10.907.504.383		10.907.504.383							99		99
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	0														
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	0														
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	485.000.000		485.000.000												0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG															0
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)															
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				0								2.206.539.091			

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ
CƠ QUAN, TỔ LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1	
	TỔNG SỐ	24.692.000.000	24.421.051.187																	
	UBND	5.856.000.000	6.091.659.820,0	50.904.000				54.712.000				228.009.600	5.331.675.570	3.134.608.000			426.358.650		104	
	Quản sự	3.183.000.000	3.089.116.542,0			3.089.116.542													97	
	Công an	3.528.000.000	3.303.617.856,0				3.303.617.856												94	
	Văn hóa thông tin	561.000.000	537.851.448,0						537.851.448										96	
	Truyền thanh	273.015.000	247.844.138,0							247.844.138									91	
	Thể dục thể thao	300.000.000	243.457.000,0								243.457.000								81	
	HĐND, UBND, Đảng, Đoàn thể	10.990.985.000	10.907.504.383,0													10.907.504.383			99	

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2021 (năm trước)	Kế hoạch năm 2022			Thực hiện năm 2022			Chênh lệch nguồn trong năm	Dư nguồn đến 31/12/2022	
			Tổng nguồn vốn phát	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
2	Quỹ vì nghèo	54.518.500	63.841.000	-	-	-	63.841.000	-	-	-	118.359.500
3	Quỹ phòng chống thiên tai	2.227.500	41.190.000	-	-	-	41.190.000	-	43.417.000	500	500
4	Thu lao thuế	3.770.200	-	-	-	-	18.379.400	-	18.352.100	-	3.797.500
5	Quỹ khen thưởng	151.834.000	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	151.834.000
6	Kinh phí hội đồng tư vấn thuế	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
7	Quỹ XD nhà tình nghĩa	11.459.000	-	-	-	-	-	-	-	-	11.459.000
8	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	-	-	-	-	-	34.050.000	-	34.050.000	-	-
9	Quỹ quản lý nghĩa trang	58.800.000	-	-	-	-	20.000.000	-	-	-	78.800.000
10	Quỹ Khuyến học	172.808.000	-	-	-	-	510.700	-	54.500.000	-	118.818.700
11	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tiền hỗ trợ của nhà ở cho người có công với cách mạng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Chợ	-	72.000.000	-	-	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000

b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm																																																																																
II	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, HUYỆN (XA) ...																																																																																
B	NGÀNH, LINH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH...																																																																																

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	25.177.000.000	25.896.867.850	719.867.850	103
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	25.177.000.000	25.896.867.850	719.867.850	103
I	Chi đầu tư phát triển				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				

2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	24.692.000.000	23.690.328.759	-1.001.671.241		96
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	83.000.000	50.904.000	-32.096.000		61
-	Chi khoa học và công nghệ (2)					
-	Chi quốc phòng	3.183.000.000	3.089.116.542	-93.883.458		97
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.528.000.000	3.303.617.856	-224.382.144		94
-	Chi y tế, dân số và gia đình	73.000.000	54.712.000	-18.288.000		75
-	Chi văn hóa thông tin	561.000.000	537.851.448	-23.148.552		96
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	273.015.000	247.844.138	-25.170.862		91
-	Chi thể dục thể thao	300.000.000	243.457.000	-56.543.000		81
-	Chi bảo vệ môi trường	300.000.000	228.009.600	-71.990.400		76
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.500.000.000	1.466.345.142	-33.654.858		98
-	Chi sự nghiệp giao thông	3.400.000.000	3.134.608.000	-265.392.000		92
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	10.990.985.000	10.907.504.383	-83.480.617		99
-	Chi bảo đảm xã hội	500.000.000	426.358.650	-73.641.350		85
-	Chi thường xuyên khác					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
V	Dự phòng ngân sách	485.000.000			0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.206.539.091		0	